

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦY NGUYÊN
T PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 24-02-2020

Về việc Ly hôn và con chung khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, T PHỐ HẢI PHÒNG

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Sự.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Công Hạ

2. Bà Nguyễn Thị Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TN, T phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TN, T phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Yên - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện TN, T phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2020/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2020 về việc “Ly hôn và con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2020/QĐST-HGND, ngày 19 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Đỗ Văn T; Nơi cư trú: Thôn 03, xã TT, huyện TN, T phố Hải Phòng, vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Chị Lê Thị H; Nơi cư trú: Khu Q, thị trấn M, huyện TN, T phố Hải Phòng; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Đỗ Văn T trình bày: Anh và chị Lê Thị H kết hôn với nhau trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện vào năm 2009, có được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống với nhau tại thôn 03, xã TT, huyện TN, T phố Hải Phòng. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được một thời gian ngắn đến đầu năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hòa

hợp nên vợ chồng không hiểu nhau dẫn tới nhiều bất đồng trong cuộc sống vợ chồng cũng như làm ăn kinh tế, vợ chồng không còn tôn trọng nhau. Do mâu thuẫn nên chị H đã bỏ về nhà tại Khu Q, thị trấn M, huyện TN, T phố Hải Phòng sinh sống, từ đó vợ chồng sống ly thân và không còn quan tâm nhau. Nay anh T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Lê Thị H.

Về con chung: Anh và chị Lê Thị H có 02 con chung tên Đỗ Thị H T, sinh ngày 18 tháng 6 năm 2010 và Đỗ T Đ, sinh ngày 19 tháng 10 năm 2011, kể từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay con chung do anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Khi ly hôn nguyện vọng của anh T là được tiếp tục nuôi con chung. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung để anh và chị H tự thỏa thuận giao nhận cho nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh Đỗ Văn T trình bày vợ chồng không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Lê Thị H đã được Tòa án tổng Đ hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về việc kiểm tra giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng đến ngày mở phiên tòa lần thứ hai chị Lê Thị H vẫn không có ý kiến trình bày về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Đỗ Văn T.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn anh Đỗ Văn T đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn là chị Lê Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Anh Đỗ Văn T xin ly hôn, theo điểm b mục 2 Thông tư 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao-Viện kiểm sát nhân dân tối cao-Bộ tư pháp thì Tòa án thụ lý giải quyết và bằng bản án tuyên bố không công nhận anh Đỗ Văn T và chị Lê Thị H là vợ chồng. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53, Điều 81, điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm b, khoản 3, Nghị quyết số 35/QH10 ngày 09/6/2000 và khoản 2 Điều 2 Nghị định 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 tuyên bố không công nhận anh Đỗ Văn T và chị Lê Thị H là vợ chồng. Về con chung, sau khi ly hôn vợ chồng có 02 con chung, khi ly hôn giao con chung cho anh Đỗ Văn T trực tiếp nuôi con. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Anh Đỗ Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập gồm: Bản sao Sổ hộ khẩu gia đình; Bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Lê Thị H; Bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Đỗ Văn T; Giấy xác nhận; Quyết định về việc công nhận việc nhận con; Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã TT và Công an thị trấn Minh Đức, huyện TN, T phố Hải Phòng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn anh Đỗ Văn T vắng mặt tại phiên tòa, song có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn là chị Lê Thị H đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Đỗ Văn T và chị Lê Thị H.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Anh Đỗ Văn T và chị Lê Thị H chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 2009. Quá trình chung sống đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong mọi vấn đề cuộc sống, mâu thuẫn giữa anh T và chị H đến nay không thể hàn gắn được nữa, anh Đỗ Văn T đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho anh được ly hôn chị Lê Thị H. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng Đ họp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng chị Lê Thị H đều vắng mặt không có lý do và không có ý kiến trình bày về yêu cầu xin ly hôn của anh Đỗ Văn T. Tài liệu chứng cứ thể hiện: Anh Đỗ Văn T và chị Lê Thị H chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 2009 đã có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nhưng kể từ đó cho đến nay không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại Điều 9, Điều 14, Điều 51 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b, khoản 3, Nghị quyết số 35/QH10 ngày 09/6/2000 và khoản 2 Điều 2 Nghị định 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001. Nay anh Đỗ Văn T xin ly hôn, theo điểm b mục 2 Thông tư 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao-Viện kiểm sát nhân dân tối cao-Bộ tư pháp thì Tòa án thụ lý giải quyết và bằng bản án tuyên bố không công nhận anh Đỗ Văn T và chị Lê Thị H là vợ chồng.

[3]. Về con chung: Anh Đỗ Văn T và chị Lê Thị H có 02 con chung tên Đỗ Thị H T, sinh ngày 18 tháng 6 năm 2010 và Đỗ T Đ, sinh ngày 19 tháng 10 năm 2011, kể từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay con chung do anh T nuôi dưỡng, chăm sóc, khi ly hôn anh T đề nghị được tiếp tục nuôi con chung, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Lê Thị H vắng mặt không có ý kiến trình bày về con chung, tuy nhiên việc giao con cho ai nuôi cần xem xét để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa T niên. Tài liệu xác minh tại địa phương con chung hiện nay anh Đỗ Văn T là người trực tiếp nuôi con chung vẫn đảm bảo tốt về mọi mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định giao các con chung tên: Đỗ Thị H T, sinh ngày 18 tháng 6 năm 2010 và Đỗ T Đ, sinh ngày 19 tháng 10 năm 2011 cho anh Đỗ Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi từng con chung trưởng T đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác

theo quy định của pháp luật là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Đỗ Văn T trình bày đề anh và chị Lê Thị H tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, chị Lê Thị H chưa có ý kiến trình bày về cấp dưỡng nuôi con chung, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về tài sản chung:

Anh Đỗ Văn T trình bày vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Lê Thị H chưa có ý kiến trình bày về tài sản chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Anh Đỗ Văn T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 9, 14, 15, 51, 53, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử :

1. Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Đỗ Văn T và chị Lê Thị H.

2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Đỗ Thị H Tr, sinh ngày 18 tháng 6 năm 2010 và Đỗ T Đ, sinh ngày 19 tháng 10 năm 2011 cho anh Đỗ Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi từng con chung trưởng T đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Đỗ Văn T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003375, ngày 08 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TN T phố Hải Phòng. Anh Đỗ Văn T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã TT, huyện TN, T phố Hải Phòng;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Sự

T VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Đông Doãn Văn Sáng

Lê Thị Sự

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã Minh Tân, huyện TN, T phố Hải Phòng;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Sự

